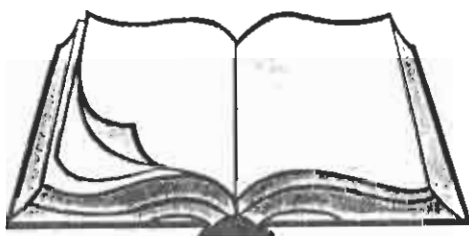


ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

QUY HOẠCH, SẮP XẾP CÁC NGHỀ: NÒ SÁO,
ĐÁY KHAI THÁC THỦY SẢN TỰ NHIÊN TRÊN
DẦM PHÁ CẦU HAI, HUYỆN PHÚ LỘC



Tháng 12 năm 2006

Số : 15.../QĐ-UBND

Phú Lộc, ngày 01 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án quy hoạch Khu bảo tồn sinh học; quy hoạch, sắp xếp các nghề nò sáo, đày khai thác thủy sản đầm phá huyện Phú Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 3677/QĐ-UB ngày 25/10/2004 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 4260/2005/QĐ-UB ngày 19/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy chế quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 7e/2006/NQ-HĐND9 ngày 19/12/2006 của HĐND huyện về quy hoạch Khu bảo tồn sinh học; quy hoạch sắp xếp các nghề nò sáo, đày khai thác thủy sản đầm phá huyện Phú Lộc;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện tại Tờ trình số 210/TT ngày 27 tháng 12 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này đề án quy hoạch Khu bảo tồn sinh học; quy hoạch, sắp xếp các nghề nò sáo, đày khai thác thủy sản đầm phá huyện Phú Lộc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng Phòng Nông nghiệp & PTNT, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này .

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Thủy sản tỉnh;
- Chi cục BVNLTS tỉnh;
- T.vụ Huyện ủy;
- T.trực HĐND huyện;
- CT & các PCT UBND huyện;
- VP: LD, CV;
- Lưu VT.



Cui Vinh Tuấn

Số : 809/DA-UBND

Phú Lộc, ngày 23 tháng 12 năm 2006

ĐỀ ÁN

Quy hoạch, sắp xếp các nghề nò sáo, dáy khai thác thủy sản tự nhiên trên đầm phá Cầu Hai, huyện Phú Lộc.

Đầm phá Cầu Hai là thủy vực có nguồn lợi thủy sản khá phong phú, gồm 43 loài rong, 12 loài tôm, 18 loài cua và hơn 200 loài cá; trong đó 23 loài cá có giá trị. Sản lượng khai thác tự nhiên hàng năm đạt trên 1.000 tấn thủy sản cá, tôm các loại và hàng chục tấn rong tươi làm phân bón cho cây trồng.

Hiện nay, thủy vực đã phân 2 loại hình sản xuất thủy sản: Hệ thống ao đất lấn phá nuôi trồng và phía ngoài cùng ở mặt nước tự do là nghề khai thác tự nhiên (chủ yếu nghề nò sáo, dáy, lưới bèn).

Nhờ thuận lợi về tự nhiên, nghề nuôi trồng nước lợ và nghề đánh bắt thủy sản đã phát triển khá nhanh, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện nhà.

Sự phát triển đó đã thúc đẩy lực lượng sản xuất ngày càng phát triển như phương tiện đánh bắt được cải thiện cả về số lượng và ngành nghề; đã tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn chuyển sang sản xuất hàng hóa, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Song từ những năm 1980, nghề nò sáo đã quá lạm dụng, phát triển tràn lan, làm nảy sinh những vấn đề bất cập như gây cản trở dòng chảy, thoát lũ, ảnh hưởng giao thông thủy nội vùng, ngăn cản các nguồn giống cá, tôm đi vào đầm, môi trường nước xuống cấp ...

Mặc dù Nhà nước đã có quan tâm quản lý; thể hiện qua quy hoạch nuôi trồng thủy sản (NITTS) các cấp, phương án sắp xếp các hoạt động khai thác nuôi trồng thủy sản năm 2003 - 2004 của huyện, sắp xếp mở rộng các tuyến giao thông thủy... nhưng kết quả mang lại chưa bền vững.

Dựa vào quy hoạch tổng thể quản lý, khai thác thủy sản vùng đầm phá Thừa Thiên Huế đến năm 2010 đã được UBND tỉnh phê duyệt, nhằm khai thác phát huy tiềm năng thế mạnh vùng đầm phá, phát triển thủy sản theo hướng bền vững, việc xây dựng đề án quy hoạch, sắp xếp các nghề nò sáo, dáy trên đầm phá huyện là nhiệm vụ hết sức cần thiết.

Phần thứ nhất
**ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÀM PHÁ
HUYỆN PHÚ LỘC**

I. Điều kiện tự nhiên và nguồn lợi thủy sản đầm phá:

1. Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến phát triển thủy sản:

a) *Vị trí địa lý:* Phú Lộc là huyện cực Nam của tỉnh Thừa Thiên Huế có chiều dài 60km, trải dọc theo Quốc lộ IA, chiều rộng trung bình 22 km, nằm giữa hai thành phố lớn. Cách thành phố Huế 45 km về phía Nam, cách thành phố Đà Nẵng 65km về phía Bắc.

Phú Lộc có hệ đầm phá rộng lớn gần 11.000 ha mặt nước với nhiều kênh lạch, cửa biển nối liền sông ngòi, đầm phá và biển, tạo điều kiện thuận lợi tập trung dân cư sinh sống và phát triển sản xuất.

b) *Thời tiết khí hậu:* Vùng đầm phá Cầu Hai là nơi tiếp giáp giữa 2 vùng khí hậu Nam - Bắc nên chịu ảnh hưởng của 2 miền. Trong năm có 2 mùa rõ rệt, do khí hậu thời tiết có sự phân mùa sâu sắc cùng với bão, gió mùa, nắng nóng, mưa lớn, lũ lụt ... đã tác động và ảnh hưởng đến phát triển thủy sản. Đầu năm, do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, rét kèm theo mưa kéo dài đến tháng 3 - 4. Mùa mưa lụt bắt đầu từ tháng 9 và kéo dài trong 3 - 4 tháng tiếp theo. Như vậy, thời gian thuận lợi và tương đối an toàn cho sản xuất của khai thác và NTTS chỉ trong vòng 5 - 6 tháng.

c) *Chế độ thủy triều:* Đầm phá Cầu Hai chịu ảnh hưởng lên, xuống của thủy triều thông qua cửa Tư Hiền. Vùng cửa có chế độ bán nhật triều đều, biên độ nhỏ và ít thay đổi trong năm, dao động mức nước bình quân khoảng 50 cm. Lớn nhất vào mùa khô, nhỏ nhất vào mùa mưa.

Sóng và dòng chảy trong đầm phá tuy yếu nhưng có vai trò quan trọng trong quá trình trao đổi nước. Dòng chảy vận chuyển nước từ vùng này tới vùng khác hình thành sự trao đổi nước.

d) Thủy lý hóa:

- Nhiệt độ trung bình của nước ở đầm phá 26 - 30⁰C, có xu hướng tăng nhẹ từ cửa biển vào giữa đầm và vào vùng đồi núi. Điều này chứng tỏ có sự trao đổi nước từ biển vào đầm phá thông qua cửa biển.

- Độ pH: Dao động từ 7 - 7,5 và có sự biến động theo mùa.

- Độ mặn: Vào mùa khô, độ mặn biến động từ 15 - 25⁰/₀₀ tùy theo vùng, vào mùa mưa độ mặn giảm từ 10 - 15⁰/₀₀ xuống còn 1 - 2⁰/₀₀. Độ mặn của các vùng trong đầm có sự khác biệt.

- Ôxy hòa tan: Đồng nhất giữa các vùng, thường thấp về mùa khô và cao về mùa mưa.

Mùa mưa, ôxy hòa tan : Tầng mặt 7 - 7,8; tầng đáy 5 - 6.

Mùa khô, ôxy hòa tan : Tầng mặt 5 - 5,6; tầng đáy 4,7 - 5.

2. Nguồn lợi thủy sản đầm phá:

a) *Thủy sản đầm phá:* Hệ đầm phá Cầu Hai có diện tích xấp xỉ gần 10.000 ha, là nơi lưu giữ nguồn gen khá phong phú hơn 600 loài, trong đó có nhiều loài rong dùng trong công nghiệp sản xuất Agar hoặc làm phân bón, 12 loài tôm, 18 loài cua và nhiều loài thân mềm có giá trị khác. Nhiều loài tôm có giá trị thực phẩm cao như tôm sú, tôm rảo, tôm rần, trìa ... Có hàng trăm loài cá, trong đó có hơn vài chục loài có giá trị thương phẩm cao như cá dầy, cá dôi, cá đĩa ... đây chính là một tiềm năng nguồn lợi lớn.

Hàng năm, trung bình khai thác trên 1.000 tấn thủy sản cá, tôm, cua các loại, chiếm khoảng 30% tổng sản lượng nghề cá khai thác hàng năm của huyện. Ngoài ra, nhân dân còn khai thác hàng ngàn tấn rong tươi làm phân bón cho đồng ruộng .

Để giải quyết vấn đề phát triển bền vững thủy sản, huyện đã có chủ trương ngăn chặn và tăng cường việc kiểm soát các hình thức đánh bắt khai thác mang tính hủy diệt để bảo vệ nguồn lợi thủy sinh trên đầm phá.

b) *Giao thông thủy:* Đầm Cầu Hai với chiều dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là 17km, chiều ngang từ Đá Bạc đến Tủy Vân là 6 km, có cửa Tư Hiền thông với biển và hệ thống sông ngòi chảy vào đầm phá như sông Đại Giang, sông Truồi, sông Cầu Hai và các kênh, lạch khác nên đầm phá trở thành một hệ thống thuận lợi cho việc khai thác giao thông đường thủy ven biển và nội vùng.

Cửa Tư Hiền có độ sâu trung bình 3 - 4m, có chỗ sâu 4-5 m, việc phát triển bến cá, bến cảng luôn gắn liền với hệ thống giao thông thủy nội vùng và thành phố Huế. Hiện tại, chúng ta đang xây dựng cảng cá Tư Hiền, là nơi neo đậu tàu thuyền công suất từ 30 - 150 CV .

Là đầm phá được bao bọc bởi các khu dân cư gần kín nên điều kiện sóng gió khá yên tĩnh vào lúc biển động. Vì vậy, neo đậu tàu thuyền tránh gió bão rất tốt.

c) *Nuôi trồng thủy sản:* Phá Cầu Hai thông với biển qua cửa Tư Hiền, tương tác giữa nguồn nước ngọt từ các sông Truồi, Cầu Hai, Đại Giang với nước biển theo chế độ triều, tạo ra nên độ mặn có biên độ biến động khá ổn định, đây là điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo ra một tiềm năng trong việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

Điểm thuận lợi thứ hai trong nuôi trồng thủy sản của đầm phá là đặc điểm địa hình đáy thoải dần và nông từ bờ bao quanh, thuận lợi cho việc xây dựng các ao hồ nuôi tôm, cá.

II. Điều kiện kinh tế và dân cư đầm phá:

1. Dân số và lao động: Phú Lộc có 16 xã và 02 thị trấn; trong đó có 11/18 xã, thị trấn thuộc vùng đầm phá ven biển phân bố như sau:

- Vùng đầm phá Cầu Hai có 7 xã và 01 thị trấn gồm: Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Trì, Lộc Bình và thị trấn Phú Lộc.

- Vùng đầm phá Lăng Cô có thị trấn Lăng Cô .

Dân số huyện Phú Lộc tính đến cuối năm 2005 là 152.911 người, trong đó nữ là 77.345 người (chiếm 50,58%). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,29%. Mật độ dân số bình quân 209 người/km².

Vùng đầm phá ven biển có 86.454 người, chiếm 56,53% dân số toàn huyện. Mật độ dân số vùng đầm phá ven biển là 214 người/km². Tập trung đông nhất ở Vinh Mỹ (791 người/km²), Vinh Hiền (599 người/km²), thị trấn Phú Lộc (465 người/km²), Vinh Hải (451 người/km²).

2. Y tế, giáo dục:

- *Y tế*: Toàn huyện có 01 bệnh viện trung tâm, 04 phòng khám đa khoa khu vực và 18 trạm xá ở 18 xã, thị trấn, có 220 giường bệnh. Tuy vật chất còn nghèo nhưng các chương trình y tế quốc gia được triển khai tốt, hằng năm đã khám chữa bệnh cho trên 20 nghìn lượt người.

- *Giáo dục*: Đến nay, toàn huyện có hơn 24 trường mẫu giáo, nhà trẻ và trên 5.000 cháu tham gia học tập; tiểu học có 28 trường với trên 21.000 học sinh, phân bố đều trên 18 xã, thị trấn. Ngoài ra, còn có 11 trường THCS với hơn 10.000 học sinh và 05 trường THPT (trong đó có 01 trường THPT tư thục) với trên 4.000 học sinh tham gia học tập.

3. *Tình hình dân thủy điện*: Thời gian qua đã định cư hơn 500 hộ ở 09 điểm quanh đầm Cầu Hai. Tuy nhiên, qua điều tra cho thấy vùng đầm phá còn gần 500 hộ thủy điện phân bố rải rác trên các xã như sau: Vinh Hưng (80 hộ), Vinh Giang (60 hộ), Vinh Hiền (118 hộ), Lộc Điền (105 hộ), Lộc Trì (34 hộ), thị trấn Phú Lộc (52 hộ), Lộc Bình (30 hộ).

- *Số hộ*: Vùng đầm phá ven biển có 17.155 hộ, chiếm 11,43% số hộ toàn huyện, bình quân có 05 người/hộ cơ cấu theo các ngành sản xuất như sau:

TT	Diễn giải	Số hộ	Tỷ lệ (%)
	Tổng số	17.155	100,0
1	Hộ nông nghiệp	7.429	43,3
2	Hộ nông nghiệp kiêm NTTS	735	4,28
3	Hộ NTTS	693	4,04
4	Hộ đánh bắt thủy sản	2.181	12,71
5	Hộ tiểu thủ công nghiệp	1.112	6,48
6	Hộ dịch vụ	1.935	11,28
7	Hộ làm nghề khác	3.070	17,9

- *Lao động*: Tổng số lao động là 64.598 người, chiếm 44,6% tổng dân số. Lao động vùng ven biển đầm phá là 32.797 người, trong đó nông nghiệp 16.000 người (chiếm 51%), ngư nghiệp 9.779 người (chiếm 29,8%), số còn lại là các ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp ... Lao động chưa có việc làm là 1.569 người (chiếm 4,7%).

4. Cơ sở hạ tầng:

- *Giao thông*: Mạng lưới giao thông nông thôn đã và đang được bê tông hóa, đặc biệt các xã, thị trấn ven đầm phá và biển đều có quốc lộ xuyên qua.

- *Đường thủy*: Được phát triển một số tuyến trong nội bộ di trên đầm phá là chủ yếu, với tổng chiều dài các tuyến khoảng 130km gồm:

+ Đá Bạc - Vinh Hiền - Vinh Hưng - Vinh Giang - Cửa Tư Hiền.

+ Vinh Hưng - Truồi - Huế.

+ Vinh Hiền - Cầu Hai.

+ Lộc Bình - Lộc Trì.

- *Thủy lợi*: Hệ thống thủy lợi và kênh mương cấp thoát nước đã được kiên cố, đáp ứng một phần cho việc điều hòa nước trong quá trình sản xuất.

- *Hệ thống nước sinh hoạt*: Đến nay hệ thống nước sinh hoạt đã được đầu tư ở nhiều xã và thị trấn, số hộ được dùng nước sạch đạt trên 82%.

- *Thông tin liên lạc*: Có bước phát triển đáng kể, đã có 4 tổng đài, có 01 bưu điện chính và 18 điểm bưu điện văn hóa xã, thị trấn.

- *Điện*: Có 100% xã, thị trấn dùng điện.

- *Bến cá và khu neo đậu tàu thuyền*: Đã xây dựng cảng cá Tư Hiền và khu neo đậu ở Lộc Điền, tạo điều kiện cho tàu thuyền trú ẩn trong mùa mưa bão.

5. Các tổ chức cộng đồng ngư dân đầm phá: Những năm gần đây, nhiều tổ chức cộng đồng ngư dân ra đời nhằm liên minh, liên kết trong sản xuất nghề cá như chi hội nghề cá Vinh Hưng, Vinh Giang, Lộc Bình và tập đoàn sáo Vinh Hiền đã hoạt động có hiệu quả rõ nét. Ngoài các tổ chức trên, còn có các tổ tự quản hoạt động khá nhịp nhàng như ở Vinh Hưng, Vinh Hiền nhằm thực hiện một số quy định mà địa phương đặt ra.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN TỰ NHIÊN ĐẾN MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI

I. Thực trạng về đánh bắt và NTTS trên đầm phá:

I. Nuôi trồng thủy sản: Trong tình hình hiện nay, nuôi trồng thủy sản đã trở thành hướng chính trong chiến lược phát triển kinh tế của huyện. Nếu sử dụng có hiệu quả tiềm năng của hệ đầm phá, chúng ta sẽ giải quyết được công ăn việc làm cho lực lượng lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống kinh tế của ngư dân ven đầm phá; đồng thời, từng bước giảm dần áp lực khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

Hiện trạng nuôi trồng thủy sản ở vùng đầm phá huyện tồn tại dưới 2 hình thức:

- Nuôi quản canh cải tiến, mật độ thấp.

- Nuôi thâm canh, bán thâm canh.

Trong đó, hình thức quản canh cải tiến chiếm tới 90% diện tích. Diện tích toàn huyện có trên 1.150 ha, hằng năm sản lượng đạt trên 1.000 tấn. Tuy nhiên, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản vẫn thiếu bền vững.

2. Đánh bắt tự nhiên: Do điều kiện khai thác, hầu hết các phương tiện trên vùng đầm phá đều thô sơ, chủ yếu là thuyền vỏ gỗ hoặc nhôm, lắp máy từ 10 - 15 CV vừa sử dụng để khai thác, vừa dùng để vận chuyển hàng hóa, chiếm tỷ trọng lớn trong lực lượng phương tiện khai thác là thuyền thủ công chèo tay làm nghề lưới rê, sáo, đáy, câu ... Các nghề khai thác trên đầm phá phân thành 2 nhóm chính: Nhóm cố định và nhóm di động.

Số lượng ngư cụ chủ yếu của các xã, thị trấn

TT	Các nghề Các xã	Hiện trạng	Các nghề cố định		Nghề di động (Lưới bện) (vàng)
			Nò sáo (trộ)	Đáy (miếng)	
1	Vinh Hưng	144	37	17	90
2	Vinh Giang	215	65		150
3	Vinh Hiền	331	121	17	193
4	Lộc Điền	288	193		95
5	TT Phú Lộc	176	59		117
6	Lộc Trì	203	83		120
7	Lộc Bình	139	66	23	50
	Cộng	1.496	624	57	815

a) Nghề khai thác cố định:

+ Nghề sáo: Với cấu tạo đáy nông, phù hợp với nghề nò sáo nên đã phát triển với số lượng lớn và mật độ dày. Hầu hết là sáo mùng sử dụng vật liệu Polycetylen, kích thước mắt lưới rất nhỏ $2a = 2 - 4\text{mm}$, khoảng cách đặt các trộ sáo (theo chiều dọc) hàng cách hàng có nơi chỉ 5 - 10m, trộ cách trộ (chiều ngang) 4-5 m, cánh sáo trải dài 300-500m, có nơi đến 1km.

* Vào năm 1994, UBND xã Vinh Giang đã thực hiện khoanh vùng bố trí mật nước, nò sáo trong xã cấm theo vị trí quy định. Đến nay, các khoảng cách quy định giữa các trộ và các luồng lạch, sử dụng để đi lại trong sản xuất nghề cá và giao thông nội vùng đã bị coi nới do người sản xuất lấn chiếm.

* Ở Vinh Hiền đã duy trì được tập đoàn nò sáo, một tổ chức hoạt động với mục đích là bảo vệ ngư trường ngăn chặn các lực lượng khai thác có tính hủy diệt xâm nhập vào khu vực để khai thác thủy sản, các mục tiêu khác không đề cập đến.

* Vào năm 2002, khi có phương án số 207 của UBND huyện, chủ trương dẹp bỏ các trộ nò sáo quanh bờ, UBND xã Vinh Hưng đã vận động sắp xếp nhưng

chỉ đi đến cam kết thực hiện cuốn lưới giàn sáo lên lúc có mùa vụ nuôi tôm, hình thức này còn nhiều vấn đề bất cập trong quản lý.

Thực trạng nghề nò sáo đã gây nhiều cản trở trong sản xuất và giao thông đầm phá.

+ Nghề đáy: Chỉ hoạt động ở các vùng cửa lạch như Tư Hiền và Vinh Hưng. Khoảng cách bình quân giữa hai hàng đáy là 500m, giữa 2 cọc đáy là 7m. Tất cả các miệng đáy ở phân dục đều sử dụng loại có mắt lưới $2a = 5\text{mm}$. Hiện nay, nghề này chỉ hoạt động trong các tháng mùa mưa, nơi có dòng chảy mạnh.

b) Nghề khai thác di động:

+ Nghề lưới rê : Chiếm số lượng lớn, tùy theo đối tượng khai thác mà có : Lưới cá đối, lưới cua ghe, lưới tôm, lưới rê 3 lớp ... vật liệu bằng cước, phương pháp khai thác có chọn lọc, phương tiện sử dụng khai thác hầu hết là thuyền chèo tay.

+ Nghề te quệu: Du nhập từ nghề biển vào, ngư dân đã cải tiến sử dụng nghề quệu để đánh cá đáy trong đầm phá. Đặc biệt, còn kết hợp với xung điện để khai thác. Bằng công tác tuyên truyền giáo dục, kết hợp kiểm tra và xử lý; hiện nay nghề này đã giảm hẳn.

3. Giao thông thủy và luồng lạch thông thoáng: Việc phát triển tự phát phương tiện và nghề nghiệp đánh bắt quá nhanh, ngoài việc gây ra hiện tượng suy giảm trữ lượng tự nhiên trên đầm phá còn ảnh hưởng đến việc thông thoáng luồng lạch giao thông trên đầm phá.

Các tuyến đường thủy như : Đá Bạc - Vinh Hưng (Vinh Giang, Vinh Hiền), Truôi - Vinh Hưng, Cầu Hai - Lộc Bình có nhiều loại nghề nò sáo chèn chắn luồng lạch, gây cản trở ách tắc trong giao thông thủy, giao thông nội vùng.

4. Quản lý nghề cá trên đầm phá và hiệu quả khai thác: Nghề khai thác sông đầm đã có từ lâu, nhưng vấn đề quản lý khu vực ngư trường, quản lý kích thước mắt lưới, quản lý ngư cụ, hầu như chưa được quan tâm. Mặt khác, trong đầm phá hiện nay do phải chịu tần số khai thác quá lớn, ngư cụ lạc hậu, đánh bắt trong mùa sinh sản và các bãi giống ... nên nguồn lợi đang bị suy giảm, kéo theo năng suất khai thác ở vùng nuôi thấp. Đặc biệt, hoạt động của một số nghề có tính hủy diệt như: rà điện, xiếc điện...đe dọa nghiêm trọng nguồn lợi khu vực. Cần có những biện pháp quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác sông đầm theo hướng cộng đồng tự quản, có sự chỉ đạo của ngành chức năng trên cơ sở Pháp lệnh bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và tranh thủ các dự án đầu tư, chuyển đổi nghề nghiệp khai thác để đảm bảo phát triển nguồn lợi thủy sản của đầm phá. Trong tình hình hoạt động của nghề sáo như hiện nay, phải gấp rút có những quy định cụ thể về vị trí, số lượng cho phép trên một đơn vị diện tích, áp dụng theo quy định về kích thước mắt lưới cho giàn sáo ... để giảm dần mật độ của nghề này phù hợp với điều kiện địa phương.

II. Đánh giá sự tác động của các nghề khai thác thủy sản tự nhiên đến môi trường xã hội:

Ven theo hệ đầm phá, các cụm dân cư chuyên nghề đánh bắt thủy sản hình thành tự nhiên. Tùy theo đặc thù nguồn lợi, yếu tố thủy văn, môi trường vùng nước đã có sự phân bố các nghề khai thác khác nhau ở từng khu vực. Trên đầm phá có hơn 10 loại nghề cố định và di động khác nhau tham gia đánh bắt dày đặc mặt nước. Trong đó, chủ lực là nghề nò sáo, nghề này có từ lâu đời và khoảng từ năm 1980, nghề này đã phát triển nhanh chóng bằng vật liệu xăm PE thay thế cho sáo tre. Một ngư cụ sản xuất được xem là lạc hậu nhất trong quá trình lịch sử phát triển nhiều thế kỷ, đã tự do tham gia và tự động bố trí chằng chịt, phát triển đến mức quá tải.

Chính việc tham gia quá giới hạn của nghề nò sáo không chỉ phá vỡ tính bền vững trong sản xuất khai thác thủy sản mà còn ảnh hưởng đến một số ngành, lĩnh vực khác như giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học ...

Tóm lại: Các loại nghề cố định khai thác thủy sản tự nhiên trên đầm phá đã phân bố và phát triển tùy tiện dẫn đến hậu quả là nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt, môi trường nước xuống cấp nghiêm trọng, hệ thống giao thông thủy nội vùng bị ách tắc, luống lạch cho việc cứu hộ lũ lụt và di cư sinh sản của các loài thủy sinh chưa được đề cập.

Do vậy, việc quy hoạch sắp xếp lại nghề nò sáo, đây trên đầm phá là vấn đề cấp bách hiện nay. Riêng đầm Lăng Cô nằm trong khu du lịch, đã được UBND tỉnh giao cho Sở Thủy sản lập quy hoạch, vì vậy đề án này chưa đề cập.

Phần thứ ba

NỘI DUNG QUY HOẠCH, SẮP XẾP CÁC NGHỀ KHAI THÁC Ở ĐÀM PHÁ

I. Các căn cứ để xây dựng đề án:

I. Căn cứ pháp lý:

Đề án quy hoạch, sắp xếp các nghề nò sáo, đây khai thác thủy sản tự nhiên đầm phá huyện được xây dựng trên những cơ sở pháp lý sau :

- Luật Thủy sản được áp dụng từ ngày 01/7/2004 và Luật Giao thông đường thủy nội địa ban hành tháng 01/2005;

- Nghị định số 70/2003/NĐ-CP ngày 17/6/2003 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản;

- Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 26/9/1998 của Chính phủ về việc bảo đảm an toàn trật tự giao thông thủy nội địa;

- Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá ven biển huyện Phú Lộc thời kỳ 2001 - 2010;

- Quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản vùng đầm phá Thừa Thiên Huế đến năm 2010;

- Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 1012/2003/QĐ-UB ngày 23/5/2003 của UBND huyện về việc sắp xếp quản lý các hoạt động khai thác nuôi trồng thủy sản trên đầm phá.

2. Căn cứ thực tiễn:

- Nghề nghiệp khai thác bằng ngư lưới cụ và các phương tiện đánh bắt cố định trên đầm phá phát triển một cách tự phát làm ảnh hưởng đến giao thông đường thủy, dòng chảy, nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt.

- Môi trường đầm phá ngày càng bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sinh thái của đầm phá và vùng nuôi xung quanh.

- Nhận thức của đại bộ phận ngư dân về bảo vệ nguồn lợi, bảo vệ môi trường đã có những chuyển biến tích cực (thông qua lấy ý kiến ngư dân cấp cơ sở).

II. Quan điểm:

1. Tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện, phát huy lợi thế của vùng đầm phá nhưng phải bền vững, phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường, hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng đến hệ sinh thái của vùng đầm phá.

2. Ổn định và phát triển đời sống của ngư dân trên đầm trước mắt cũng như lâu dài.

3. Quy hoạch sắp xếp các nghề phải đảm bảo sự thống nhất về mối quan hệ sử dụng, khai thác của các ngành khác trong vùng như: Giao thông, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, du lịch.

III. Mục tiêu, yêu cầu, phương pháp:

1. **Mục tiêu:** Quy hoạch sắp xếp các hoạt động đánh bắt thủy sản trên đầm phá nhằm bảo đảm cho hoạt động đánh bắt có tính khoa học, có lợi; đồng thời phát triển hài hòa với môi trường, môi sinh và các ngành kinh tế khác trong vùng (các đường xương cá). Đảm bảo thông thoáng luồng lạch nhằm thoát lũ, cứu hộ lũ lụt, di cư sinh sản của các loài thủy sinh.

2. **Yêu cầu:** Quy hoạch sắp xếp phải khẩn trương, triệt để, thực hiện công khai, đảm bảo công bằng xã hội. Phải tạo ra được sự nhất quán trong cán bộ, đảng viên đến ngư dân có nò sáo. Đảm bảo sau quy hoạch, nghề nghiệp của người lao động được ổn định.

3. Phương pháp:

Kế thừa các phương pháp sắp xếp từ trước đến nay như ở Vinh Giang, Vinh Hiền, Vinh Hưng; đồng thời phát triển các phương pháp, công cụ mới: Quy hoạch sắp xếp dựa vào dân và các tổ chức cộng đồng, bản đồ kỹ thuật số trên nền tảng định vị vệ tinh.

IV. Nội dung quy hoạch, sắp xếp:

1. Đối với nghề nò sáo:

Sắp xếp và giải toả 624 trộ, trong đó : Giải toả 108 trộ, sắp xếp lại 516 trộ .

- Giải toả dành mặt nước cho giao thông thủy đã quy định bề ngang các tuyến Trung ương và các tuyến địa phương là 100 m (các tuyến này được xác định rõ trong bản đồ quy hoạch tổng thể quản lý khai thác thủy sản đầm phá Thừa Thiên Huế đến năm 2010).

- Các cánh lười cần bố trí đều, bảo đảm các tuyến luồng giao thông xương cá của cộng đồng.

- Khoảng cách tối thiểu giữa 2 trộ nghề là >150m để thông thoáng và dành luồng giao thông (hàng cách hàng).

- Các trộ nò sáo gần bờ trong phạm vi 200m nước gần bờ phải giải toả. Riêng vùng Lộc Điền ven đầm từ đèo Mũi Né - Đá Bạc đến Đồi 30 cần quy định cánh sáo phải cách bờ tự nhiên tối thiểu là 500m để bảo đảm cảnh quan tự nhiên nhìn từ Quốc lộ IA. Vùng đầm quanh núi Túy Vân, giới hạn khoảng cách 1.000m để bảo đảm luồng lạch và cảnh quan, trước mắt thực hiện cách bờ 500m.

- Khoảng cách tối thiểu giữa 2 cánh sáo liền kề từ 10m - 15m để dễ dàng trong giao thông lẫn di chuyển của nguồn giống tôm, cá.

- Đối với các gia đình có 2 - 3 trộ sáo nhỏ sản xuất ở các vùng mặt nước xa nhau, cần hoán đổi vị trí cho nhau, dồn lại để sản xuất tập trung nhằm giảm chi phí đầu tư sản xuất (sử dụng chính sách dồn điền đổi thửa thực hiện xuống mặt nước đầm phá).

Dựa vào bản đồ phân bố các ngư cụ cố định của ngư dân các xã, thị trấn, có 3 trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Vi phạm toàn phần trộ nò phải dẹp bỏ.
- Trường hợp 2: Vi phạm một phần trộ nò cần thu hẹp lại.
- Trường hợp 3: Sắp xếp lại theo hàng, theo vùng quy hoạch.

TT	Đơn vị	Hiện trạng nò sáo	Diện giải toả		Diện thu hẹp	Sắp xếp lại	
			Tổng số	Trong đó			
				Vi phạm G.thông thủy			Vi phạm gần bờ theo quy định
1	Vinh Hưng	37	18	18	-	19	-
2	Vinh Giang	65	1	1	-	19	45
3	Vinh Hiền	121	23	18	5	25	73
4	Lộc Điền	193	38	5	33	6	149
5	TT-Phú Lộc	59	7	2	5	18	34
6	Lộc Trì	83	16	4	12	7	60
7	Lộc Bình	66	10	2	8	2	54
	Tổng số	624	113	50	63	96	415

2. Đối với nghề đáy:

Trong 57 trọt đáy, giữ nguyên 25 trọt, sắp xếp 9 trọt, dẹp bỏ 23 trọt. Giai tỏa 32 miệng đáy vì phạm tuyến giao thông thủy của 3 xã Vinh Hưng - Vinh Hiền và Lộc Bình (nếu miệng đáy nằm trong luồng chạy tàu thể hiện bằng màu đỏ cần phải dẹp bỏ ngay, những miệng đáy nằm trong hành lang bảo vệ an toàn giao thông thì sắp xếp lại (theo số liệu tổng hợp quản lý nghề cá đầm phá).

TT	Các xã	Hiện trạng nghề đáy	Diện dẹp bỏ (miệng)	Diện sắp xếp (miệng)	Giữ nguyên (miệng)
1	Vinh Hưng	17	6	6	5
2	Vinh Hiền	17	11	-	6
3	Lộc Bình	23	6	3	14
	Tổng số	57	23	9	25

3. Nghề di động:

- Nghiêm cấm đối với nghề di động đánh bắt bằng phương tiện có tính hủy diệt như : te quệu, xung điện, giá cào ...

VI. Tổ chức quản lý:

1. Quản lý theo hành chính:

- Thực hiện cấp giấy phép: UBND huyện cấp giấy phép khai thác thủy sản cho các tổ chức ngư dân, cấp cơ sở thôn, làng trong vùng lãnh thổ mặt nước, cụ thể trên cơ sở số lượng, chủng loại ngư cụ, mùa vụ và đối tượng đánh bắt.

- Cải tiến kích cỡ mắt lưới cạnh 2a tối thiểu trong năm 2007:

+ Nò sáo 14mm (hiện đang sử dụng 2 - 4 mm).

+ Ổ phần dẹt nghề đáy 18mm (hiện sử dụng 5 mm).

- Thành lập các tổ chức ngư dân cấp cơ sở thôn, làng hoặc liên thôn, làng. UBND huyện chỉ cấp quyền khai thác thủy sản đầm phá cho tổ chức ngư dân cấp cơ sở.

2. **Quản lý theo cộng đồng:** Thành lập các tổ tự quản để phát huy quyền làm chủ của ngư dân khi được nhà nước giao mặt nước nhằm khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản một cách hiệu quả nhất (có tính đến sự bền vững của môi trường và nguồn lợi).

V. Giải pháp:

- UBND các xã, thị trấn có diện tích mặt nước tổ chức quản triệt về chủ trương quy hoạch sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá đến cán bộ, đảng viên. Trên cơ sở đó mà tuyên truyền, vận động ngư dân nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải quy hoạch và sắp xếp lại nò sáo trên vùng đầm phá, để tạo sự thống nhất cao trong nhân dân.

- Chọn một xã để thực hiện thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm nhằm bổ sung kịp thời những vướng mắc trong thực tiễn phát sinh cần phải giải quyết để trình UBND huyện điều chỉnh, bổ sung.

- Không cho phép chủ thể mới (lao động, tàu thuyền, ngư cụ) tham gia tự do vào quá trình khai thác thủy sản vùng đầm phá huyện và thực hiện cấp giấy phép cho các hoạt động khai thác thủy sản đầm phá.

- Đối với say, lưới trước đây chần lưới nuôi tôm nay còn chưa tháo hết tiếp tục dẹp bỏ hoàn toàn.

- Quản lý các ngư trường đã sắp xếp, **cương quyết** quản lý các trường hợp tái chiếm trở lại.

- Cấp mặt nước lại cho hộ có nò sáo bị **giải toả để quản lý**, bảo vệ và khai thác bằng công cụ cho phép hoặc cấp đất để nuôi **đồng thủy sản** phù hợp với khả năng của địa phương.

- Lồng ghép với các dự án, ưu tiên **định cư cho các hộ** mất hoàn toàn nghề nghiệp, đào tạo nghề, vay ưu đãi để chuyển đổi nghề nghiệp.

- Mỗi thợ nò sáo tháo dỡ được hỗ trợ một phần kinh phí.

Phần thứ tư **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

I. Tổ chức thực hiện:

1. Ở huyện:

- Thành lập Ban chỉ đạo cấp Huyện do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban và các thành viên liên quan. Ban chỉ đạo có trách nhiệm giúp UBND huyện đôn đốc các xã, thị trấn tổ chức thực hiện tốt đề án này.

- Phòng Nông nghiệp & PTNT : Chịu trách nhiệm theo dõi thường xuyên và kịp thời đề báo cáo UBND huyện trong từng giai đoạn triển khai đề án. Nếu có vướng mắc, UBND huyện sẽ xem xét điều chỉnh, bổ sung.

- Chủ động phối hợp với Chi cục BVN.LTS tỉnh, Phòng kỹ thuật Sứ Thủy sản, các ban ngành của huyện và UBND các xã, thị trấn có liên quan để tổ chức kiểm tra thường xuyên trên đầm phá.

2. Ở xã, thị trấn:

- Thành lập Ban chỉ đạo do đồng chí Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban và các thành viên liên quan như Mặt trận, Nông dân, Phụ nữ, Thanh niên... làm Ban viên. Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ sau:

† Tuyên truyền đề án này đến các hộ sản xuất, nhằm thống nhất về nhận thức.

† Lập danh sách, tiến hành quản triệt, giải thích, có biên bản làm việc cụ thể và làm cam kết đối với các hộ có thợ nò sáo, dấy nằm trong diện tháo dỡ, thu hẹp và sắp xếp.

† Tiến hành kiện toàn các tổ tự quản để cùng Ban chỉ đạo xã, thị trấn thực hiện 2 nhiệm vụ trên.

+ Thành lập tổ công tác bao gồm các lực lượng liên quan nhằm kiểm tra, kiểm soát và cưỡng chế tháo dỡ, xử phạt đối với các hộ không chấp hành.

+ Chủ tịch UBND các xã Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền, Lộc Điền, Lộc An, Lộc Trì, Lộc Bình, thị trấn Phú Lộc chịu trách nhiệm trước UBND huyện về việc tổ chức thực hiện đề án này.

II. Thời gian thực hiện:

1. Tháng 12/2006:

+ Tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức để nâng cao nhận thức của ngư dân về sinh thái và môi trường liên quan đến phát triển thủy sản bền vững; đặc biệt là đề án quy hoạch sắp xếp này.

+ Thành lập và củng cố các tổ chức ngư dân, phát huy dân chủ cơ sở.

+ Tổ chức khảo sát, lập danh sách hộ có nò sáo nằm trong phạm vi bị giải toả.

+ Tiến hành khảo sát, quy hoạch, quy định vùng mặt nước dành cho khai thác nò sáo và đáy.

+ Có kế hoạch phân chia mặt nước cho các hộ sản xuất và thống nhất thời gian thực hiện.

+ Tổ chức họp công khai kế hoạch sắp xếp, thông báo tháo dỡ các trọt nằm trong diện giải toả và thực hiện chia mặt nước sử dụng cho các hộ sản xuất ở vùng đã quy hoạch.

2. Tháng 01/2007: Tổ chức họp đánh giá triển khai thực hiện công tác chuẩn bị.

3. Tháng 02/2007: Tổ chức triển khai sắp xếp và vận động ngư dân tự giải toả

4. Tháng 4/2007: Tổ chức kiểm tra và giải toả.

5. Tháng 6/2007: Tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá thực hiện, đề ra chương trình tiếp theo.

IV. Kinh phí:

Dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện đề án:	300,0 triệu đồng
Trong đó: Hỗ trợ cho ngư dân:	180,0 triệu đồng
+ Giải toả nò sáo : 113 trọt x 1 triệuđ/trọt:	113,0 triệu đồng
+ Giải toả đáy : 23 trọt x 200.000đ/trọt:	4,6 triệu đồng
+ Sắp xếp thu hẹp nò sáo : 96 trọt x 600.000đ/trọt:	57,6 triệu đồng
+ Sắp xếp lại nghề đáy : 9 trọt x 100.000 đ/trọt:	0,9 triệu đồng
+ Chi khác:	3,9 triệu đồng

Việc quy hoạch, sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá huyện là vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp có tính liên ngành rộng lớn; đặc biệt liên quan đến bộ phận dân cư lấy nghề đánh cá tự nhiên để sinh sống. Do vậy, trong quá trình tổ chức thực hiện đề án, UBND huyện yêu cầu: BCD huyện, UBND các xã và thị trấn, Thủ trưởng các ban ngành liên quan thường xuyên tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, phối hợp chặt chẽ với UBMTTQ và các đoàn thể ở địa phương tích cực

tuyên truyền, quán triệt, vận động nhân dân vùng đầm phá thực hiện tốt quy định đã đề ra trong đề án.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Thủy sản;
- Sở Tài Chính, Tư pháp;
- Chi cục BVNLTS;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu VT. 1/

